

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *117* /TC-BXD

Hà Nội, ngày *17* tháng *12* năm 2021

THÔNG CÁO

Về việc công bố bổ sung thông tin thống kê ngành Xây dựng phổ biến chính thức năm 2020

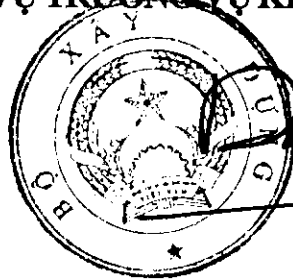
- Căn cứ Luật Thống kê;
- Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
- Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng;
- Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng các tỉnh/thành phố và số liệu được cập nhật trên hệ thống báo cáo điện tử.

Bộ Xây dựng tổng hợp công bố phổ biến bổ sung thông tin thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2020 theo phụ lục đính kèm đăng tải trên địa chỉ Website của Bộ (www.moc.gov.vn) tại thư mục Thông tin thống kê./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Thông tin (để đăng tải); ✓
- Lưu VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



Đào Việt Dũng

CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

Công bố bổ sung số liệu năm 2020

S T T	Tên chỉ tiêu	Kỳ công bố
1	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	Năm
2	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	Năm
3	Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Năm
4	Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Năm
5	Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Năm
6	Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Năm
7	Số lượng đô thị	Năm
8	Tỷ lệ đô thị hóa	Năm

1. TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Năm 2020

	Đơn vị tính	Số liệu trong kỳ báo cáo
A	B	1
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	Sự số	44
1. Sự cố cấp I	Sự số	2
Chia ra theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Sự số	
Công trình công nghiệp	Sự số	2
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Sự số	
Công trình giao thông	Sự số	
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sự số	
2. Sự cố cấp II	Sự số	14
Chia ra theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Sự số	10
Công trình công nghiệp	Sự số	
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Sự số	3
Công trình giao thông	Sự số	1
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sự số	
3. Sự cố cấp III	Sự số	28
Chia ra theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Sự số	13
Công trình công nghiệp	Sự số	3
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Sự số	4
Công trình giao thông	Sự số	7
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sự số	1

**2. TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP THUẬN
NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Năm 2020**

	Đơn vị tính	Số liệu trong kỳ báo cáo
A	B	1
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	Công trình	28.096
I. Công trình cấp I	Công trình	13
Chia theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Công trình	6
Công trình công nghiệp	Công trình	1
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình	4
Công trình giao thông	Công trình	
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Công trình	2
2. Công trình cấp II	Công trình	1.127
Chia theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Công trình	854
Công trình công nghiệp	Công trình	120
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình	40
Công trình giao thông	Công trình	83
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Công trình	30
3. Công trình cấp III	Công trình	9.625
Chia theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Công trình	6.664
Công trình công nghiệp	Công trình	673
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình	834
Công trình giao thông	Công trình	1.014
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Công trình	440
4. Công trình cấp IV	Công trình	17.331
Chia theo loại công trình		
Công trình dân dụng	Công trình	5.087
Công trình công nghiệp	Công trình	268
Công trình hạ tầng kỹ thuật	Công trình	2.658
Công trình giao thông	Công trình	6.483
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Công trình	2.835

**3. SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Năm 2020

	Đơn vị tính	Số liệu trong kỳ báo cáo
A	B	1
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	6
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	39
Chia ra		
1. Do sự cố công trình	Vụ	5
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	6
3. Do người lao động	Vụ	21
4. Do yếu tố khác	Vụ	7
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	59
Chia ra		
1. Do sự cố công trình	Người	19
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	9
3. Do người lao động	Người	15
4. Do yếu tố khác	Người	16
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	28
Chia ra		
1. Do sự cố công trình	Người	20
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	1
3. Do người lao động	Người	7
4. Do yếu tố khác	Người	
V. Tỷ lệ số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		
Chia ra:		
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố công trình	%	12,8
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	%	15,4
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do người lao động	%	53,8
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do do yếu tố khác	%	17,9

4. SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ ĐẾN 31/12/2020

STT	Tỉnh/TP	Số lượng đô thị đến 31/12/2020						
		Tổng	Loại ĐB	Loại I	II	III	IV	V
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cả nước	862	2	22	31	48	87	672
1	Tỉnh An Giang	22		1	1	1	4	15
2	Tỉnh Bắc Giang	21		0	1	0	2	18
3	Tỉnh Bắc Kạn	9		0	0	1	0	8
4	Tỉnh Bạc Liêu	7		0	1	0	1	5
5	Tỉnh Bắc Ninh	9		1	0	1	1	6
6	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10		1	1	1	0	7
7	Tỉnh Bến Tre	23		0	1	0	2	20
8	Tỉnh Bình Định	17		1	0	0	3	13
9	Tỉnh Bình Dương	10		1	0	4	0	5
10	Tỉnh Bình Phước	11		0	0	1	3	7
11	Tỉnh Bình Thuận	15		0	1	1	1	12
12	Tỉnh Cà Mau	10		0	1	0	2	7
13	Thành phố Cần Thơ	6		1				5
14	Tỉnh Cao Bằng	15		0	0	1	0	14
15	Tỉnh Đắk Lắk	16		1	0	0	6	9
16	Tỉnh Đắk Nông	9		0	0	1	3	5
17	Thành phố Đà Nẵng	9		1				8
18	Tỉnh Điện Biên	7		0	0	1	1	5
19	Tỉnh Đồng Nai	11		1	0	1	2	7
20	Tỉnh Đồng Tháp	18		0	2	1	3	12
21	Tỉnh Gia Lai	18		1	0	0	3	14
22	Tỉnh Hà Giang	14		0	0	1	1	12
23	Tỉnh Hải Dương	14		1	0	1	1	11
24	Thành phố Hải Phòng	11		1	0	0	0	10
25	Tỉnh Hà Nam	16		0	1	0	1	14
26	Thành phố Hà Nội	24	1			1		22
27	Tỉnh Hà Tĩnh	16		0	1	1	1	13
28	Tỉnh Hòa Bình	11		0	0	1	1	9
29	Thành phố Hồ Chí Minh	6	1					5
30	Tỉnh Hậu Giang	17		0	1	2	0	14
31	Tỉnh Hưng Yên	17		0	0	1	2	14
32	Tỉnh Khánh Hòa	14		1	0	1	3	9
33	Tỉnh Kiên Giang	14		0	2	1	1	10
34	Tỉnh Kon Tum	8		0	0	1	1	6

STT	Tỉnh/TP	Số lượng đô thị đến 31/12/2020						
		Tổng	Loại ĐB	Loại I	II	III	IV	V
35	Tỉnh Lai Châu	9		0	0	1	0	8
36	Tỉnh Lâm Đồng	15		1	0	1	1	12
37	Tỉnh Lạng Sơn	15		0	1	0	1	13
38	Tỉnh Lào Cai	10		0	1	0	1	8
39	Tỉnh Long An	18		0	1	0	6	11
40	Tỉnh Nam Định	17		1	0	0	1	15
41	Tỉnh Nghệ An	23		1	0	1	2	19
42	Tỉnh Ninh Bình	9		0	1	1	0	7
43	Tỉnh Ninh Thuận	4		0	1	0	0	3
44	Tỉnh Phú Thọ	14		1	0	1	0	12
45	Tỉnh Phú Yên	9		0	1	1	1	6
46	Tỉnh Quảng Bình	10		0	1	0	3	6
47	Tỉnh Quảng Nam	19		0	1	1	1	16
48	Tỉnh Quảng Ngãi	13		0	1	0	1	11
49	Tỉnh Quảng Ninh	13		1	3	2	2	5
50	Tỉnh Quảng Trị	13		0	0	1	1	11
51	Tỉnh Sóc Trăng	19		0	0	1	2	16
52	Tỉnh Sơn La	11		0	1	0	2	8
53	Tỉnh Tây Ninh	9		0	0	1	2	6
54	Tỉnh Thái Bình	13		0	1	0	1	11
55	Tỉnh Thái Nguyên	12		1	0	2	1	8
56	Tỉnh Thanh Hóa	35		1	0	2	3	29
57	Tỉnh Thừa Thiên Huế	14		1	0	0	3	10
58	Tỉnh Tiền Giang	12		1	0	2	0	9
59	Tỉnh Trà Vinh	12		0	1	0	2	9
60	Tỉnh Tuyên Quang	7		0	0	1	0	6
61	Tỉnh Vĩnh Long	8		0	1	1	0	6
62	Tỉnh Vĩnh Phúc	32		0	1	1	0	30
63	Tỉnh Yên Bái	12		0	0	1	1	10

5. TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA
Năm 2020

STT	Tỉnh/TP	Đơn vị tính	Tỷ lệ đô thị hóa
A	B	C	1
	Cả nước	%	40,0
1	Tỉnh An Giang	%	44,0
2	Tỉnh Bắc Giang	%	20,0
3	Tỉnh Bắc Kạn	%	25,4
4	Tỉnh Bạc Liêu	%	28,0
5	Tỉnh Bắc Ninh	%	42,0
6	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	%	58,0
7	Tỉnh Bến Tre	%	28,0
8	Tỉnh Bình Định	%	44,0
9	Tỉnh Bình Dương	%	84,0
10	Tỉnh Bình Phước	%	32,8
11	Tỉnh Bình Thuận	%	40,0
12	Tỉnh Cà Mau	%	23,1
13	Thành phố Cần Thơ	%	70,0
14	Tỉnh Cao Bằng	%	25,6
15	Tỉnh Đắk Lắk	%	25,0
16	Tỉnh Đắk Nông	%	25,0
17	Thành phố Đà Nẵng	%	87,2
18	Tỉnh Điện Biên	%	15,3
19	Tỉnh Đồng Nai	%	44,5
20	Tỉnh Đồng Tháp	%	29,2
21	Tỉnh Gia Lai	%	34,0
22	Tỉnh Hà Giang	%	15,8
23	Tỉnh Hải Dương	%	33,0
24	Thành phố Hải Phòng	%	45,6
25	Tỉnh Hà Nam	%	37,3
26	Thành phố Hà Nội	%	49,4
27	Tỉnh Hà Tĩnh	%	22,2
28	Tỉnh Hòa Bình	%	23,8
29	Thành phố Hồ Chí Minh	%	80,1
30	Tỉnh Hậu Giang	%	37,9
31	Tỉnh Hưng Yên	%	27,6
32	Tỉnh Khánh Hòa	%	50,7
33	Tỉnh Kiên Giang	%	30,0
34	Tỉnh Kom Tum	%	34,0

STT	Tỉnh/TP	Đơn vị tính	Tỷ lệ đô thị hóa
35	Tỉnh Lai Châu	%	18,2
36	Tỉnh Lâm Đồng	%	40,3
37	Tỉnh Lạng Sơn	%	25,0
38	Tỉnh Lào Cai	%	26,1
39	Tỉnh Long An	%	21,7
40	Tỉnh Nam Định	%	20,2
41	Tỉnh Nghệ An	%	15,8
42	Tỉnh Ninh Bình	%	21,4
43	Tỉnh Ninh Thuận	%	37,6
44	Tỉnh Phú Thọ	%	20,5
45	Tỉnh Phú Yên	%	33,9
46	Tỉnh Quảng Bình	%	28,0
47	Tỉnh Quảng Nam	%	27,8
48	Tỉnh Quảng Ngãi	%	24,0
49	Tỉnh Quảng Ninh	%	70,4
50	Tỉnh Quảng Trị	%	33,8
51	Tỉnh Sóc Trăng	%	38,0
52	Tỉnh Sơn La	%	14,7
53	Tỉnh Tây Ninh	%	36,4
54	Tỉnh Thái Bình	%	13,8
55	Tỉnh Thái Nguyên	%	35,1
56	Tỉnh Thanh Hóa	%	29,4
57	Tỉnh Thừa Thiên Huế	%	54,6
58	Tỉnh Tiền Giang	%	16,5
59	Tỉnh Trà Vinh	%	21,0
60	Tỉnh Tuyên Quang	%	26,8
61	Tỉnh Vĩnh Long	%	24,8
62	Tỉnh Vĩnh Phúc	%	43,0
63	Tỉnh Yên Bái	%	21,0

DUNG